CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ Ở CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ KHU VỰC TÂY DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG
- THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA*

Nông Bằng Nguyên

Viện Dân tộc học
Email: *nongbangnguyen@gmail.com*

Ngày nhận bài: 11/8/2020
Ngày phản biện: 14/9/2020
Ngày tác giả sửa: 18/9/2020
Ngày duyệt đăng: 23/9/2020
Ngày phát hành: 30/9/2020

DOI:
https://doi.org/10.25073/0866-773X/448

Từ sau năm 1975, Đảng và Nhà nước đã triển khai nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế cho các dân tộc thiểu số tại chỗ ở khu vực Tây duyên hải miền Trung. Những thành tựu đạt được đã làm thay đổi đáng kể đời sống người dân, song do đặc thù về điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử và trình độ phát triển tự thân, đến nay, kinh tế các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực này vẫn đang trong tình trạng chậm phát triển. Bên cạnh những thách thức chung của cả nước, các dân tộc thiểu số tại chỗ nơi đây đang đối mặt với một số vấn đề khó khăn về kinh tế cần giải quyết để có thể phát triển bền vững, trong đó có vấn đề chuyển đổi sinh kế.

Trong phạm vi bài viết, tác giả trình bày thực trạng chuyển đổi các sinh kế, thảo luận một số vấn đề đặt ra và đề xuất một số giải pháp làm cơ sở xây dựng chính sách phát triển sinh kế bền vững đối với các dân tộc thiểu số tại chỗ ở khu vực Tây duyên hải miền Trung.

Từ khóa: Chuyển đổi sinh kế; Dân tộc thiểu số tại chỗ; Khu vực Tây duyên hải miền Trung; Thực trạng.

1. Đặt vấn đề

Khu vực Tây duyên hải miền Trung được hiểu là miền núi phía Tây của 10 tỉnh/thành phố duyên hải từ tỉnh Quảng Trị đến tỉnh Ninh Thuận, có địa hình rừng núi dốc và hiểm trở, nơi sinh sống của trên 20 dân tộc thiểu số (DTTS), trong đó, có 14 dân tộc thiểu số tại chỗ (DTTSTC), dân số năm 2019 là 739.242 người, gồm 11 dân tộc nói nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me là Chứt, Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Co, Hrê, Ba Na, Cơ Ho, Chơ Ro và 3 dân tộc nói nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo là Ê Đê, Gia Rai, Ra-glai.

Từ sau năm 1975, nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế đã được Đảng và Nhà nước triển khai đối với các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung. Những thành tựu đạt được là to lớn, làm thay đổi đáng kể đời sống người dân. Tuy nhiên, do những đặc thù về điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử và trình độ phát triển tự thân, đến nay, kinh tế các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung vẫn đang trong tình trạng chậm phát triển so với các khu vực khác trong cả nước.

Dưới giác độ dân tộc học, bài viết trình bày thực trạng chuyển đổi các sinh kế, đồng thời thảo luận một số vấn đề đặt ra và đề xuất một số giải pháp làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách phát triển sinh kế bền vững ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung trong thời gian tới.

Ngoài tham khảo các công trình nghiên cứu đã công bố và các báo cáo của các tỉnh, huyện địa phương, bài viết chủ yếu sử dụng một số kết quả điều tra, khảo sát của đề tài khoa học công nghệ cấp quốc gia "Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung", mã số CTDT 18.36/16-20 do Viện Dân tộc học thực hiện.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu liên quan đến sinh kế và chuyển đổi sinh kế của các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung xuất hiện chủ yếu sau năm 1986. Năm 2005, Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả xuất bản sách "Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam", công bố một số tư liệu về sinh kế nông nghiệp của các dân tộc Cơ Tu, Co, Hrê (Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự, 2005). Năm 2012, tác giả Bùi Minh Đạo xuất bản sách "Thực trạng phát triển các dân tộc Trung Bộ và một số vấn đề đặt ra", trong đó có nội dung giới thiệu thực trạng và chuyển đổi sinh kế của các DTTSTC (Bùi Minh Đạo, 2012). Năm 2013, Bùi Xuân Đính và Nguyễn Ngọc Thanh xuất bản sách "Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam" đã dành một số trang

* Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học công nghệ cấp quốc gia: "Một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ khu vực Tây duyên hải miền Trung", mã số CTDT 18.36/16-20.

nói về thực trạng và biến đổi sinh kế của các dân tộc Bru - Vân Kiều, Tà Ôi ở 2 xã của tỉnh Quảng Trị (Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh, 2013). Năm 2014, Bùi Thị Bích Lan và nhóm tác giả có nghiên cứu "Biến đổi kinh tế - xã hội của dân tộc Bru - Vân Kiều từ năm 1986 đến nay", có nội dung giới thiệu sinh kế hiện nay của tộc người nghiên cứu (Bùi Bích Lan, 2014). Năm 2015, Trương Văn Cường có nghiên cứu "Biến đổi kinh tế của dân tộc Tà Ôi: Trường hợp xã Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế" (Trương Văn Cường, 2015). Năm 2017, Viện Dân tộc học xuất bản sách "Các dân tộc ở Việt Nam", Tập 3 (Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ Me), giới thiệu biến đổi kinh tế - xã hội của các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung sau ba thập niên đổi mới, trong đó có thực trang và biến đổi sinh kế (Viện Dân tộc học, 2017). Thực trạng sinh kế và biến đổi sinh kế của các DTTSTC miền núi tỉnh Quảng Nam còn được tác giả Bùi Minh Đạo giới thiệu trong nghiên cứu "Một số vấn đề nổi cộm trong phát triển kinh tế - xã hội ở cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng miền núi tỉnh Quảng Nam" (Bùi Văn Đạo, 2019). Trong Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia năm 2016 và 2017 của Viện Dân tộc học có một số bài viết về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có thực trạng và biến đổi sinh kế của một số DTTSTC vùng biên giới khu vực Tây duyên hải miền Trung như: "Vài nét về sinh kế xuyên biên giới của người Bru - Vân Kiều ở thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị" (Vũ Đình Mười, Trương Văn Cường, 2016); "Tác động của sinh kế tới phát triển kinh tế - xã hội ở người Bru - Vân Kiều và an ninh vùng biên giới Việt Nam – Lào" (Nguyễn Thị Tám, 2017). Năm 2020, Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê xuất bản ấn phẩm "Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019", có nhiều số liệu về sinh kế của các dân tộc Tây duyên hải miền Trung (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020). Các nghiên cứu đã tập trung phản ánh các khía cạnh của bức tranh sinh kế, trong khi thực tiễn đòi hỏi cần làm sáng tỏ quá trình chuyển đổi sinh kế, làm cơ sở cho tái cấu trúc và chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các tộc người trong khu vực.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được hoàn thành dựa trên các phương pháp cơ bản sau: Thứ nhất, tham khảo và kế thừa các tài liệu thứ cấp đã công bố, bao gồm các sách chuyên khảo, các bài tạp chí khoa học liên quan và các báo cáo tổng kết của địa phương tỉnh, huyện, xã. Thứ hai, điền dã dân tộc học thu thập tài liệu đinh lượng và định tính của đề tài vào năm 2019 với các kỹ thuật phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm. Thứ ba, áp dụng phương pháp điều tra xã hội học tộc người với việc phân tích kết quả điều tra phiếu hỏi hộ gia đình tại 20 làng, 14 DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung. Thứ tư, áp dụng phương pháp chuyên gia, trong đó, tổ chức các cuộc tọa đàm khoa học nhằm tham vấn ý kiến của các nhà khoa học và các nhà quản lý địa phương vào tháng 6/2019.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chuyển đổi sinh kế nông nghiệp

Vì những lý do chủ quan và khách quan, từ khi bước vào giai đoạn đổi mới đến nay, quá trình chuyển đổi sinh kế từ nông nghiệp du canh tự nhiên, tự cấp, tực túc sang sinh kế nông nghiệp định canh hàng hóa ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung diễn ra khá khó khăn và chậm.

Trong thập niên đầu sau năm 1975, sinh kế của các dân tộc về cơ bản vẫn theo lối truyền thống, với 5 hoạt động hợp phần là trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi và khai thác nguồn lợi tự nhiên từ rừng. Trong 5 hoạt động sinh kế, trồng trọt giữ vai trò chủ đạo. Trồng trọt gồm rẫy, vườn và ở một số nơi là ruộng nước, nhưng canh tác rẫy luôn là hoạt động chính yếu. Các hoạt động phi trồng trọt đều có vai trò phụ, bổ trợ cho trồng trọt, trong đó, khai thác nguồn lợi tự nhiên, tức sinh kế rừng có vai trò đặc biệt quan trọng. Quan hệ bình đẳng, tương thân, tương ái trong sản xuất, hưởng thụ và phân phối bình quân nguyên thủy được duy trì và tôn trọng. Toàn bộ hoạt động kinh tế vẫn mang tính chất sinh tồn hay tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc, lệ thuộc tự nhiên, lệ thuộc vào rừng. Tâm lý, lối sống dựa vào rừng, khai thác rừng làm rẫy nhưng không phá rừng vẫn tồn tại trong điều kiện sở hữu, quản lý và sử dụng đất rừng đã thay đổi.

Từ sau năm 1986, do tác động của điều kiện mới, các sinh kế nông nghiệp của các dân tộc tồn tại ngày một khó khăn. Chuyển đổi để sinh tồn và phát triển trở thành đòi hỏi nổi cộm và bức xúc của sinh kế nông nghiệp các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung.

Sản xuất rẫy truyền thống mất dần cơ sở tồn tại. Diện tích đất rẫy bình quân/hộ giảm dần. Trước năm 1975, diện tích đất rẫy bình quân/hộ trên dưới 10ha/hộ, bao gồm đất đương canh và đất hưu canh. Trong thập niên đầu sau năm 1975, con số này giảm xuống còn trên dưới 2ha/hộ, do chính sách quản lý rừng, quản lý cả đất rẫy hưu canh có độ dốc 30^0 trở lên của Nhà nước. Từ năm 1986 đến nay, do tác động của tăng dân số tự nhiên, cơ học và của quá trình tách hộ, diện tích đất rẫy bình quân hộ tiếp tục giảm xuống còn trên dưới 1ha/hộ. Nhiều hộ gia đình trẻ mới tách ra chỉ có vài ngàn mét vuông đất rẫy hoặc không có đất rẫy. Chất lượng đất canh tác suy giảm nhanh chóng. Do không còn đất hưu canh, rẫy buộc phải trồng trọt liên tục trong hàng chục năm nên đất trồng suy thoái, kiệt màu và cho năng suất ngày càng suy giảm, thấp kém. Nếu trước đây, năng suất lúa rẫy trên dưới 2 tấn/ha/vụ/năm thì nay chỉ còn trên dưới 1,0 tấn/ha/vụ/năm. Gặp năm mất mùa do thiên tai, hạn hán, sâu bệnh, lúa rẫy chỉ cho năng suất vài tạ/ha/vụ/năm hoặc mất trắng. Do đất đai suy thoái và cằn cỗi, việc chuyển đổi hệ cây trồng trên đất rẫy diễn ra chậm và khó khăn. Cây lúa rẫy cho năng suất ngày càng thấp kém, người

dân buộc phải chuyển sang trồng sắn và ngô địa phương. Đây là những loại cây dễ tính hơn, nhưng năng suất cũng kém dần.

Do đầu tư và vận động của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh, từ thập niên đầu thế kỷ 21 trở lại đây, người dân đã chuyển sang trồng một số cây nông sản hàng hóa trên đất rẫy như sắn cao sản, ngô lai biosit, mía, chuối. Ở huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, do ảnh hưởng của người Kinh, người Bru - Vân Kiều đã trồng cây cà phê. Cà phê cũng được trồng phổ biến và trở thành cây thế mạnh của người Cơ Ho ở miền núi tỉnh Bình Thuận. Tại miền núi các tỉnh như Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam, xuất hiện trên đất rẫy của các DTTSTC Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu cây cao su trồng theo phương thức liên doanh với các công ty trách nhiệm hữu hạn[1]. Tại miền núi tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, người Cà Dong, người Co tiếp tục trồng quế rừng, trồng sâm Ngọc Linh; người Cơ Tu trồng ớt A Riêu. Một số mô hình trồng trọt cây dược liệu thử nghiệm xuất hiện tại tỉnh Quảng Nam, tiêu biểu là mô hình trồng ngô nếp xen cây dược liệu ba kích, sâm Ngọc Linh của người Xơ Đăng, mô hình trồng ớt A Riêu của người Cơ Tu. Tổng diện tích cây dược liệu tại các huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam năm 2018 là gần 2.500ha, trong đó, diện tích ba kích tím 165ha, đẳng sâm 170ha, sa nhân 120ha, sâm Ngọc Linh 70ha. Quảng Nam cũng xây dựng và đầu tư phát triển 4 vườn bảo tồn cây dược liệu tại các huyện gồm Nam Trà My, Đông Giang, Tây Giang và Phước Sơn với diện tích ba kích 7,5ha, sa nhân 7,5ha và đẳng sâm 10ha. Ngoài ra, người dân còn trồng thử nghiệm một số cây dược liệu khác như xạ can, đinh lăng, gừng, nghệ, bạc hà, kinh giới, giảo cổ lam, nghệ đỏ, kim tiền thảo, cà gai leo...

Thực tế cho thấy, dù có sự chuyển đổi, các loại cây trồng hàng hóa mới trên đất rẫy vẫn có qui mô nhỏ bé, hiệu quả chưa cao hoặc chưa ổn định. Nhiều năm qua, nhiều loại cây nông sản của đồng bào DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung như cà phê, cao su, chuối, sắn, ngô, mía... diện tích đã không nhiều lại rơi vào tình trạng được mùa mất giá, được giá mất mùa. Cây cà phê ở tỉnh Quảng Trị chủ yếu được người Kinh trồng, chỉ thấy ở một số hộ người Bru - Vân Kiều, nhưng hiện nay (2019) đa số bị bỏ hoang hoặc bị chặt phá chuyển sang trồng gừng, nghệ. Các loại cây dược liệu ở 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi vẫn đang trong thời kỳ trồng thử nghiệm. Người Bru - Vân Kiều, người Xơ Đăng và người Cơ Tu ở tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam đang đòi lại đất liên doanh cao su vì cao su trồng từ năm 2013, đến nay (2019) vẫn chưa cho nguồn thu, khi chưa được các công ty thu hoạch do mủ cao su mất giá. Đất rẫy bạc màu, trồng cây cho năng suất và hiệu quả thấp kém, ở nhiều vùng, người dân đã tự động chuyển sang trồng cây keo, là cây lâm nghiệp trên đất rẫy, tức là chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang đất lâm nghiệp. Việc này diễn ra ở hầu hết 20 làng điều tra, khảo sát, rõ nét là ở 2 làng người Bru - Vân Kiều ở huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, ở 2 làng người Tà Ôi huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế và đặc biệt ở các làng Ba Na huyện Vân Canh tỉnh Bình Định. Do hạn chế về vốn, trình độ và quy mô sản xuất, nông cụ làm rẫy ít nhiều có sự thay đổi. Rìu, dao, gùi vẫn tiếp tục được sử dụng, xuất hiện chiếc cuốc phổ thông lưỡi to dùng trong khâu làm đất, bao tải dứa sử dụng trong vận chuyển nông sản. Địa hình phức tạp là nguyên nhân dẫn đến chưa thấy xuất hiện các loại máy nông cơ (máy cày, bừa, máy bơm nước, xe công nông) trong canh tác rẫy. Việc khai thác và vận chuyển gỗ keo do tư thương người Kinh đảm nhiệm. Kỹ thuật canh tác rẫy có những thay đổi, từ chỗ không bón phân, người dân đã sử dụng phân hữu cơ (phân gia súc), phân vô cơ (đạm, lân, kali) và thuốc bảo vệ thực vật (diệt cỏ, trừ sâu) cho cây trồng. Các kỹ thuật trồng, chăm sóc cây nông sản hàng hóa từng bước được người dân tiếp thu thông qua hoạt động khuyến nông khuyến lâm. Tuy nhiên, lao động chủ yếu vẫn là thủ công, cơ bắp, việc cơ giới hóa tuy được quan tâm nhưng còn hãn hữu và hạn chế. Phụ thuộc địa hình, ít thấy người dân sử dụng sức kéo gia súc trên rẫy. Diện tích thu hẹp, dẫn đến suy giảm vai trò và thu nhập của rẫy. Từ chỗ cung cấp phần lớn nhu cầu sống trước kia, ngày nay, rẫy chỉ cung cấp một phần nhu cầu lương thực, thực phẩm. Tài liệu phỏng vấn sâu năm 2019 tại các dân tộc Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu cho thấy, thu nhập bình quân từ rẫy khoảng trên dưới 300.000 đồng/người/tháng, đáp ứng 40% thu nhập để không nghèo theo chuẩn nghèo thu nhập 700.000 đồng/người/tháng giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ, phần thiếu hụt còn lại trông vào ruộng nước và các thu nhập phi trồng trọt khác. Dưới tác động của các điều kiện mới, rẫy điển hình hay rẫy phát triển từng bước thay đổi, buộc phải chuyển sang rẫy tan rã, quảng canh, du canh, phá đất, năng suất suy giảm, khủng hoảng hệ cây trồng. So với truyền thống, thu nhập rẫy giảm đi, không còn đáp ứng phần lớn nhu cầu lương thực, thực phẩm như xưa.

Cùng với sự thu hẹp của rẫy truyền thống là sự xuất hiện và mở rộng của ruộng nước. Ruộng nước xuất hiện trước năm 1975 ở một số DTTSTC sinh sống trên dãy núi Trường Sơn như Cơ Tu, Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Giẻ Triêng, Xơ Đăng do cán bộ cách mạng và bộ đội hướng dẫn, với diện tích không nhiều, được mở rộng và có mặt ở hầu hết các thôn làng sau ngày giải phóng. Các giống lúa mới có năng suất cao được đưa vào, việc bón phân hữu cơ, vô cơ và việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật được áp dụng. Năng suất tăng dần từ trên dưới 2,0 tấn/vụ trước ngày giải phóng lên 3,0 - 3,5 tấn/vụ hiện nay. Mặc dù được chú ý phát triển, nhưng do tiềm năng thuỷ lợi hạn chế, khả năng mở rộng ruộng

[1]. Người dân góp đất, công ty góp kỹ thuật, giống, phân bón, ngày công, mủ cao su thu hoạch được chia 3 phần cho người dân, 7 phần thuộc công ty. Năm 2018, diện tích cao su liên doanh ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế là 1.249 ha, ở huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam là 19.254 ha.

nước không nhiều, lại thêm kỹ thuật làm ruộng còn thấp, nên đến nay, ruộng nước ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung chiếm ước khoảng trên 1/5 tổng diện tích canh tác và trên 1/3 thu nhập lương thực. Tuy năng suất và hiệu quả chưa cao, nhưng ruộng nước đã góp phần giải quyết lương thực và hạn chế phá rừng làm rẫy. Công cụ và kỹ thuật canh tác đã và đang thay đổi. Trước đây, phổ biến là nông cụ cầm tay như cuốc, liềm, hái, cào cỏ, gùi. Ngày nay, người dân đã sử dụng trâu, bò làm sức kéo. Việc sử dụng máy nông cơ trong làm ruộng xuất hiện ở 8/20 làng điều tra, khảo sát là làng Ruộng (dân tộc Bru - Vân Kiều), Thôn 7 (dân tộc Xơ Đăng), Ea Krông, Ken (dân tộc Ê Đê), Greng, Tà Lương (dân tộc Hrê), Thôn 2 và Thôn Đông (dân tộc Co), nhưng chưa phổ biến như ở đồng bằng và Tây Nguyên. Năm 2019, tại 10 dân tộc khảo sát, tỷ lệ hộ có xe công nông là 0,49%, máy tuốt lúa là 0,2%, máy cày bừa công suất nhỏ là 0,3%, cao nhất là ở các dân tộc Hrê, Ê Đê 0,8%, thấp nhất là ở các dân tộc Cơ Tu 0,1%, Tà Ôi 0,2%. Phân hữu cơ, vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng, các kỹ thuật sản xuất và thủy lợi trong canh tác lúa nước mới từng bước được người dân tiếp thu. Vẫn còn 12/20 làng khảo sát làm ruộng bằng kỹ thuật thủ công, cơ bắp. Dù được mở rộng, nhưng đất xấu và kỹ thuật thủ công nên năng suất lúa ruộng thấp, chỉ trên dưới 3,0 tấn/ha/vụ mùa, trên dưới 2,0 tấn/ha/vụ đông xuân[2]. Do khó phát triển thủy lợi, đa số ruộng nước vẫn canh tác một vụ. Một số nơi do suy giảm nguồn nước và do công trình thủy lợi xuống cấp, đất ruộng nước hai vụ trở thành ruộng một vụ mùa, vụ đông xuân buộc phải chuyển sang trồng màu. Vào năm 2019, ở xã Đông Sơn có gần 30ha ruộng nước hai vụ chuyển thành ruộng một vụ, vụ còn lại là đất trồng khô các loại cây ngô, sắn do thiếu nước. Tương tự là gần 20ha ruộng nước của người Cơ Ho ở làng Gòn 1, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh thuận trở thành đất trồng khô do thiếu nước và do thủy lợi xuống cấp. Thu nhập từ ruộng nước ngày nay chỉ đáp ứng khoảng một nửa lương thực tự túc. Xử lý số liệu thực địa cho biết, thu nhập bình quân từ ruộng nước quy lúa ở một số dân tộc khảo sát như sau: Cơ Tu 150kg lúa/người/năm, Bru - Vân Kiều 190kg lúa/người/năm, Hrê 240kg lúa/năm, Co 170kg lúa/người/năm, Ê Đê 250kg lúa/năm, tương đương 125.000 - 208.000 đồng/người/tháng, đáp ứng 20% đến 35% thu nhập để không nghèo theo chuẩn nghèo thu nhập 700.000đồng/người/tháng giai đoạn 2016 - 2020. Phần thiếu hụt còn lại để không nghèo trông vào thu nhập từ rẫy và các thu nhập phi trồng trọt khác. So với trước năm 1975, diện tích và thu nhập ruộng nước hiện nay tuy tăng đáng kể, nhưng kỹ thuật sản xuất thấp, khả năng mở rộng và thủy lợi hóa khó khăn, vẫn phải kết hợp với rẫy để đủ ăn và chưa đáp ứng nhu cầu tự túc lương thực để phát triển kinh tế nông sản hàng hóa như mong đợi.

Trong bối cảnh dân cư và môi trường mới, chăn nuôi được vận động phát triển, nhưng vẫn đứng trước những thách thức và trở lực mới. Đàn trâu suy giảm do rừng ít đi và môi trường khô hạn hơn, đàn bò phát triển nhanh và tăng về số lượng ở mọi nơi nhưng cũng đang chững lại do sự thu hẹp của đồng cỏ. Bên cạnh giống gia súc, gia cầm địa phương, xuất hiện các giống gia súc, gia cầm mới du nhập, nhưng do hạn chế về kỹ thuật và phương thức chăn nuôi nên hiệu quả không rõ, người dân tiếp tục quay lại nuôi gia súc, gia cầm giống địa phương. Các vật nuôi truyền thống như lợn, dê, gà địa phương suy giảm do thay đổi điều kiện chăn nuôi và tập quán cư trú, trong khi các vật nuôi mới du nhập không được hoan nghênh do khó chăm sóc và do khả năng kháng dịch bệnh kém. Chăn nuôi bước đầu chuyển từ tự cấp tự túc sang hàng hóa với vật nuôi mũi nhọn là đàn bò. Chăn nuôi nhốt chuồng, chăm sóc thay thế kỹ thuật thả rông nửa chăm sóc nhưng chăn nuôi thả rông không chăm sóc vẫn tồn tại. Trừ đàn gia súc trâu, bò được chú ý phát triển nhằm mục đích hàng hóa, các vật nuôi còn lại suy giảm về số lượng so với truyền thống do dịch bệnh, do hạn chế kỹ thuật và do thay đổi điều kiện chăn nuôi. Đến nay, việc nuôi con gì để phát triển hàng hóa vẫn là bài toán chưa tìm ra lời giải tối ưu của chính quyền và người dân các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung.

4.2. Chuyển đổi sinh kế phi nông nghiệp

Nhằm hỗ trợ sinh kế nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, Nhà nước quan tâm chú ý phát triển kinh tế lâm nghiệp cho các DTTSTC thông qua giao đất rừng sản xuất kinh doanh và giao rừng quản lý bảo vệ. Nhưng sự chuyển đổi sinh kế lâm nghiệp chưa mang lại hiệu quả mong muốn như tiềm năng cần có và vốn có. Hiện nay, cây keo được người dân lựa chọn trồng và phát triển trên đất rừng sản xuất, kinh doanh. Hiện có nhiều ý kiến từ các nhà khoa học và người dân băn khoăn về hiệu quả kinh tế và môi trường của cây keo. Về mặt kinh tế, với chu trình trồng - thu hoạch 5 - 6 năm, với giá keo nguyên liệu 1,3 - 1,4 triệu đồng/tấn, cây keo chỉ mang lại cho người dân 8 - 10 triệu đồng/ha/năm, trừ chi phí đầu tư chăm sóc và khai thác, người sản xuất chỉ còn thu nhập 4 - 5 triệu đồng/ha/năm. Ở các thôn làng được giao rừng sản xuất kinh doanh, mỗi hộ gia đình thường nhận khoảng 1 - 3ha đất rừng, trung bình 1,5ha/hộ, mỗi năm trừ chi phí, cho thu nhập khoảng trên dưới 8 triệu đồng/hộ, chỉ là khoản thu nhập thêm vào bên cạnh thu nhập rẫy, ruộng nước và thu nhập khác. Nếu giá keo hạ xuống còn 700.000 đồng/tấn như năm 2018, thì người dân hầu như không có công. Về mặt môi trường, là loài cây

[2]. Năm 2017, ở người Tà ôi huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, năng suất lúa ruộng vụ đông xuân 3,0 tấn/ha/vụ, trong đó, các xã Hồng Thái 2,2 tấn/ha, Hồng Vân 2,4 tấn/ha, Nhâm 3,4 tấn/ha, Hồng Bắc 3,6 tấn/ha, năng suất lúa mùa 16,5 tấn/ha, tương đương với năng suất nương rẫy (Chi cục Thống kê huyện A Lưới, 2018). Ở người Cơ-tu huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam, năng suất lúa mùa là 3,2 tấn ha/vụ, lúa đông xuân là 2,4tấn/ha/vụ (Chi cục Thống kê huyện Đông Giang, 2018), ở người Xơ-đăng huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, năng suất lúa mùa là 3,0 tấn/ha, lúa đông xuân là 2,6 tấn/ha/vụ (Chi cục Thống kê huyện Bắc Trà My, 2018).

sinh trưởng nhanh, tổng diện tích tiết diện lá lớn, cây keo có nhu cầu và khả năng hút nước mạnh, dẫn đến nước mặt ngày càng suy giảm. Nếu nằm gần đất có keo, các đám ruộng bên cạnh phải chuyển sang trồng màu do thiếu nước. Ở các nơi trồng keo lâm nghiệp, đất đai sẽ có biểu hiện khô cằn, nghèo chất dinh dưỡng[3]. Tình trạng các giếng nước khô kiệt, trơ đáy trong mùa nắng nóng diễn ra khá phổ biến ở nhiều thôn làng DTTSTC được người dân đánh giá là hệ quả của phát triển cây keo. Để khai thác keo, người dân và doanh nghiệp sẵn sàng đào đường, mở lối để ô tô chở keo bằng cắt đường bê tông liên thôn, kênh mương nội đồng và cả đất sản xuất của các hộ dân, gây ách tắc giao thông, tăng nguy cơ sạt lở, xói mòn đất. Hiệu quả của công tác giao rừng cho người dân các cộng đồng thôn làng quản lý, bảo vệ cũng có những bất cập. Chỉ có ở một số thôn làng gần rừng mới được giao rừng quản lý bảo vệ. Trong một thôn làng cũng chỉ có một phần hộ gia đình trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng. Bình quân diện tích rừng được giao quản lý bảo vệ khoảng dưới 10 ha/hộ tham gia thực tế. Nếu theo đơn giá 400.000 đồng/ha/năm, thì thu nhập bình quân chia cho tất cả các hộ ở 20 làng điều tra, khảo sát chỉ là 500.000 đồng/hộ/năm, trong đó, thu nhập bình quân hộ trực tiếp tham gia quản lý bảo vệ là trên 3.000.000 đồng/hộ/năm. Đây là khoản thu nhập nhỏ bé và ít có ý nghĩa kinh tế, thu nhập cho người dân, trong khi rừng và kinh tế lâm nghiệp đã và đang cần được coi là thế mạnh kinh tế ở địa bàn các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung.

Trừ sinh kế trao đổi dịch vụ có bước phát triển tích cực, hai hoạt động kinh tế phi nông nghiệp còn lại gồm nghề thủ công và khai thác nguồn lợi tự nhiên từ rừng đều suy thoái và mai một dần đi so với trước đây. Các nghề thủ công đều mất cơ sở tồn tại do tác động của suy giảm rừng và kinh tế thị trường. Một số hợp tác xã thủ công dệt thổ cẩm được thành lập và hoạt động của người Cơ Tu ở tỉnh Quảng Nam và người Bru - Vân Kiều tỉnh Quảng Trị, nhưng hiệu quả bấp bênh và đầu ra không ổn định. Nhiều loại rau, măng, củ quả, dược liệu, chim thú và thủy sản tôm cá trên sông suối đã không còn được khai thác do rừng lùi xa và do chính sách quản lý rừng của nhà nước. Để đáp ứng nhu cầu thực phẩm thịt cá và rau xanh, người dân phải đi mua tại chợ, tại các cửa hàng dịch vụ của người Kinh trong làng và qua các tư thương chở bằng xe máy đến làng.

Các sinh kế mới đã xuất hiện, bao gồm làm thuê, làm dịch vụ bán hàng, dịch vụ du lịch, xuất khẩu lao động nước ngoài, nhưng hạn chế là mức độ phát triển kém, loại hình nghèo nàn, chủ yếu là đi làm thuê. Sinh kế làm thuê dù có vai trò quan trọng vẫn là làm thuê nông nghiệp với lao động thủ công, cơ bắp. Các sinh kế khác như du lịch cộng đồng, xuất khẩu lao động, dịch vụ trao đổi còn mới mẻ và vai trò còn nhỏ bé. Trong đó, xuất khẩu lao động đi nước ngoài mặc dù thành chủ trương lớn của Nhà nước và địa phương, được chính quyền quan tâm tuyên truyền vận động nhiều năm nhưng đến nay kết quả còn khiêm tốn và còn xa mới được như mong đợi. Nguyên nhân chính là do đặc điểm tâm lý và văn hóa. Người dân ngại không muốn đi làm ăn xa thôn làng, nhất là làm ăn ở nước ngoài, nơi hoàn toàn mới lạ về con người và văn hóa, nơi không thể về thăm khi nhớ gia đình.

5. Thảo luận

Chuyển đổi sinh kế phù hợp với điều kiện, yêu cầu mới và trình độ sản xuất của người dân là chỉ báo quan trọng phản ánh sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế chỉ có thể ổn định và phát triển khi có quá trình chuyển đổi sinh kế hài hoà, hợp lý, khi các ngành, các thành phần, các loại hình sản xuất được bố trí cân đối, liên kết với nhau, phù hợp với điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển của chủ thể kinh tế.

Hiện nay, chuyển đổi sinh kế ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung còn chậm, chưa hoà nhịp với cả nước và đang là thách thức đặt ra. Ở đa số các dân tộc, cơ cấu cây trồng chủ yếu vẫn là cây lương thực trên đất dốc, ruộng nước và chăn nuôi tự cấp tự túc, quá trình chuyển đổi sang trồng trọt và chăn nuôi hàng hóa diễn ra chậm chạp so với yêu cầu và so với dân tộc Kinh. Cùng với đó, cơ cấu kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp, các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thương mại - du lịch chưa có hoặc kém phát triển.

Mặc dù, Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách nhằm phát triển và chuyển đổi sinh kế như giao rừng sản xuất, kinh doanh, quản lý bảo vệ, phát triển ruộng nước và phát triển nông sản hàng hóa nhưng nền kinh tế vẫn là nông nghiệp thuần túy. Các ngành nghề mới phi nông nghiệp như dịch vụ sản xuất, dịch vụ buôn bán, làm thợ, làm nghề phụ, làm thuê trong nước và nước ngoài còn nhỏ lẻ và trên cơ sở nguồn lực lao động nông nghiệp. Đến nay, tỷ trọng kinh tế nông lâm (trồng trọt, chăn nuôi, rừng) vẫn chiếm 90% - 95%, thậm chí 100% như ở nhiều làng các dân tộc Ra-glai, Cơ Tu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều. Không chỉ chuyển đổi cơ cấu từ kinh tế thuần nông sang các ngành kinh tế khác chậm mà quá trình chuyển đổi vật nuôi, cây trồng trong nông nghiệp ở các dân tộc cũng diễn ra khó khăn và chậm. Sau hơn 30 năm đổi mới và chuyển sang kinh tế thị trường, trừ ở một số dân tộc miền núi giáp khu vực Tây Nguyên thuộc các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà đã bước đầu chuyển sang trồng cây công nghiệp, ở phần lớn các làng DTTSTC còn lại dọc Trường Sơn, kinh tế vẫn thuần tuý là nông nghiệp tự túc, bao gồm trồng trọt rẫy, ruộng nước, một số cây nông sản hàng hóa với diện tích nhỏ và hiệu quả thấp, chăn nuôi vẫn gồm các gia súc, gia cầm giống địa phương với số lượng ít ỏi và năng suất thấp, bấp bênh.

Yêu cầu đặt ra là chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng theo hướng hàng hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng giảm thu nhập nông lâm nghiệp,

[3]. Ở giữa một cánh đồng lúa tại thôn Hiển Đông, xã Canh Hiển, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định có 2 đám keo xanh tốt, nhưng các ruộng lúa liền kề lại ngày càng cằn cỗi và suy giảm năng suất.

tăng thu nhập công nghiệp - xây dựng và dịch vụ thương mại - du lịch.

Chuyển đổi sinh kế khó khăn và chậm dẫn đến các hệ quả tiêu cực như nghèo đói, thiếu đất sản xuất, an ninh lương thực không đảm bảo.

Theo chuẩn nghèo đa chiều, năm 2016, số hộ nghèo tại miền núi tỉnh Quảng Nam, đông nhất là dân tộc Cơ Tu có 27.883 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 34,89% hộ DTTS, cao gấp 6,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo đồng bằng trong tỉnh. Năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo chung ở các DTTS và miền núi Quảng Nam có giảm xuống, nhưng vẫn là 31%. Trong 4 huyện nghèo nhất có huyện Đông Giang (Bùi Văn Đạo, 2019). Trong các nguyên nhân nghèo, có nguyên nhân thu nhập trồng trọt thấp, người dân ít có cơ hội tìm việc làm phi nông nghiệp.

Đa số diện tích đất sản xuất hiện tại của người dân là rẫy trên dốc, vốn là đất rẫy du canh, nhưng lại đang được định canh liên tục trong hàng chục năm, ngày càng cằn cỗi và bạc màu, cho năng suất cây trồng ngày càng thấp kém. Đất đai xấu khiến nhu cầu đất sản xuất tăng lên. Đất sản xuất không tăng nhưng dân số thì ngày một tăng lên, gồm cả tăng tự nhiên lẫn tăng cơ học. Nhiều hộ gia đình trẻ mới tách ra chỉ có rất ít hoặc không có đất sản xuất. Đó là nguyên nhân dẫn đến thiếu đất sản xuất phổ biến ở các thôn làng DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung hiện nay. Trong bối cảnh đất sản xuất bạc màu và dân số ngày một tăng lên, xu hướng là tỷ lệ hộ thiếu đất tiếp tục gia tăng trong những năm tới.

Hiện tại, lương thực tự túc của người dân chỉ dựa vào rẫy và ruộng nước với diện tích nhỏ bé so với dân số, chỉ đáp ứng gần một nửa nhu cầu lương thực cho người dân. Phần lương thực còn lại dựa vào thu nhập cây hàng hóa và thông qua trao đổi với bên ngoài. Trong bối cảnh người dân cần chi tiêu rất nhiều khoản, đặc biệt chi tiêu cho giáo dục và khám chữa bệnh, không chỉ tiềm ẩn nguy cơ nghèo, mà còn tiềm ẩn nguy cơ đói, tức là nguy thiếu lương thực. Kinh nghiệm chỉ ra rằng, ở các DTTS tại chỗ có trình độ phát triển kinh tế, xã hội tự thân còn hạn chế, lại thiếu tư duy hạch toán và thói quen chi tiêu thiếu kế hoạch như các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung, thì để có thể phát triển kinh tế nói riêng và phát triển bền vững nói chung, vẫn phải trên cơ sở sản xuất đủ lương thực và tự túc được lương thực tại chỗ. Không tự túc được lương thực và nguy cơ thiếu lương thực đang là vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung hiện nay.

Để chuyển đổi hiệu quả các sinh kế và phát triển bền vững kinh tế ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung, bài viết đề xuất một số giải pháp gợi ý cho xây dựng chính sách như sau:

Thứ nhất, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đầu tư quyết liệt trong mở rộng và phát triển ruộng nước. Mục tiêu là thông qua xây dựng thủy lợi và khai hoang đồng ruộng, tăng diện tích, tăng vụ và thâm canh ruộng nước để tự túc lương thực tại chỗ, làm bàn đạp đi vào phát triển các loại nông sản hàng hóa.

Thứ hai, trình độ sản xuất của các DTTSTC đang còn thấp kém, chủ yếu kỹ thuật sơ khai, lao động thủ công, cơ bắp. Vậy nên, việc làm cấp bách đặt ra là đẩy mạnh công tác đào tạo trình độ và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho người lao động, tạo cơ hội việc làm mới phi nông nghiệp để hóa giải tình trạng đất xấu và thiếu đất đang diễn ra.

Thứ ba, hiện nay đang tồn tại ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung một số yếu tố văn hóa, phong tục tập quán cản trở sản xuất phát triển như phân phối bình quân nguyên thủy, thói quen sản xuất không hạch toán, chi tiêu lãng phí, thiếu kế hoạch… Do đó, trong các giải pháp phát triển trồng trọt, cần quan tâm chú ý công tác vận động, tuyên truyền để khắc phục các yếu tố văn hóa, tâm lý, phong tục cản trở sản xuất mới.

Thứ tư, trong điều kiện thiếu đất sản xuất, đất sản xuất xấu, cần coi trọng và đổi mới chính sách lâm nghiệp xã hội nói chung, chính sách giao đất, giao rừng theo hướng gắn nhiều hơn người dân vào sinh kế rừng và tạo thu nhập thỏa đáng cho người dân từ sinh kế rừng.

Thứ năm, hiện nay tại một số địa phương đang xây dựng các dự án du lịch văn hóa. Một trong những giải pháp khả thi và phù hợp là địa phương và dự án cần phối hợp để xây dựng mô hình du lịch văn hóa cộng đồng, tạo điều kiện để người dân có thu nhập từ sinh kế du lịch cộng đồng đang có triển vọng được mở ra tại địa phương.

6. Kết luận

Sinh kế truyền thống của các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung gồm nông nghiệp (làm rẫy, ruộng nước, chăn nuôi), lâm nghiệp (giao rừng sản xuất kinh doanh và giao rừng quản lý bảo vệ), các sinh kế khác (thủ công, trao đổi, khai thác tự nhiên). Ngày nay, ngoài sinh kế truyền thống có thêm sinh kế làm thuê. Dưới tác động của các điều kiện mới, các sinh kế đã có những biến đổi tích cực. Trong nông nghiệp là giảm diện tích rẫy, tăng diện tích ruộng nước, sự thay đổi giống cây trồng, vật nuôi, công cụ, kỹ thuật và thay đổi vai trò trong cuộc sống đều theo hướng sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, quá trình biến đổi và chuyển đổi của các sinh kế theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường do nhiều lý do khác nhau đã và đang diễn ra chậm chạp, khó khăn, dẫn đến đời sống còn nghèo đói, thiếu đất sản xuất, thiếu lương thực.

Để chuyển đổi sinh kế và phát triển kinh tế bền vững ở các DTTSTC khu vực Tây duyên hải miền Trung, cần quan tâm xây dựng thủy lợi và khai hoang đồng ruộng để mở rộng và phát triển ruộng nước; đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao trình độ và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp; tạo cơ hội việc làm mới phi nông nghiệp; khắc phục tâm lý, phong tục cản trở sản xuất mới; có chính sách đột phá để tạo thu nhập từ sinh kế rừng và xây dựng mô hình du lịch văn hóa cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

Cường, T. V. (2015). Biến đổi kinh tế của dân tộc Tà-ôi: Trường hợp xã Nhâm, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Xã hội Tây Nguyên*, *2*(18).

Đạo, B. M. (2012). *Thực trạng phát triển các dân tộc Trung Bộ và một số vấn đề đặt ra*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.

Đạo, B. V. (2019). Một số vấn đề nổi cộm trong phát triển kinh tế - xã hội ở cộng đồng các dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Quảng Nam. *Tạp chí Dân tộc học*, *số 5*.

Đính, B. X., & Thanh, N. N. (2013). *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam* (Đồng chủ biên). Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Lan, B. B., & các tác giả khác. (2016). *Biến đổi kinh tế - xã hội của dân tộc Bru - Vân Kiều (1980-2014)*.

Ủy ban Dân tộc, & Tổng cục Thống kê. (2020). *Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

Mười, V. Đ., & Cường, T. V. (2016). Vài nét về sinh kế xuyên biên giới của người Bru – Vân Kiều ở thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Trong Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2016 của Viện Dân tộc học. *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay. Lý luận và thực tiễn*.

Tám, N. T. (2017). Tác động của sinh kế tới phát triển kinh tế - xã hội ở người Bru - Vân Kiều và an ninh vùng biên giới Việt Nam - Lào. Trong kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2017 của Viện Dân tộc học. *Một số vấn đề về dân tộc, tộc người ở vùng biên giới và liên xuyên biên giới nước ta hiện nay*.

Vạn, Đ. N. (2005). *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam* (Chủ biên). Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

Vạn, Đ. N., & Hiệp, N. V. (1978). Người Ca Dong ở Trà My (quan hệ xã hội và hôn nhân gia đình). *Tạp chí Dân tộc học*, *Số 3*.

Viện Dân tộc học. (2017). *Các dân tộc ở Việt Nam - Tập 3. Nhóm ngôn ngữ Môn-Khơ me*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

LIVELIHOOD TRANSFORMATION AMONG THE LOCAL ETHNIC MINORITIES IN THE CENTRAL WEST COAST REGION
- CURRENT SITUATION AND ISSUES

Nong Bang Nguyen

Institute of Anthropology
Email: *nongbangnguyen@gmail.com*

Received: 11/8/2020
Reviewed: 14/9/2020
Revised: 18/9/2020
Accepted: 23/9/2020
Released: 30/9/2020

DOI:
https://doi.org/10.25073/0866-773X/448

Abstract

Since 1975, the Party and State have implemented many economic development guidelines and policies for the local ethnic minorities in the Central West Coast region. These achievements have significantly changed people's lives, but due to the specific characteristics of natural conditions, historical circumstances and their own level of development, up to now, the economy of the local ethnic minorities in this area is still underdeveloped. In addition to the common challenges of the country, the local ethnic minorities in this place are facing a number of economic difficulties that need to be solved for sustainable development, including livelihood transformation.

In this article, the author presents the current situation of livelihood transformation, discussing a number of issues and proposing a number of solutions as a basis for building policies for sustainable livelihood development in local ethnic minorities in the Central West Coast region.

Keywords

Livelihood transformation; The local ethnic minorities; Central West Coast region; Situation.